

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-38
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 154 NN – TCCB – QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 99/QĐ – HĐQTCSVN ngày 04/05/2010 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200094610 đăng ký lần đầu ngày 01/06/2010, thay đổi lần thứ 8 ngày 29/08/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 264 Đường Hùng Vương, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đại Dương	Chủ tịch
Ông Văn Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Chơn Biên	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tiến Đức	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Phú Phong	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Văn Đức Dũng – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Văn Đức Dũng

Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Số: 280725.007/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị được lập ngày 28 tháng 07 năm 2025, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá việc trích lập dự phòng khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà và Công ty Cổ phần Cao su Sơn La được trình bày tại Thuyết minh số 04 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Do đó, chúng tôi chưa thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) tới Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

2. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ hồ sơ để khẳng định số liệu của khoản công nợ phải thu khác Nông trường Quyết Thắng được trình bày tại Thuyết minh số 07 với số tiền là 3,109 tỷ VND và khoản vay ngắn hạn Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị với số tiền là 3,089 tỷ VND của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Do đó, chúng tôi chưa thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) tới Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét nhằm đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Do những giới hạn về phạm vi soát xét, các thủ tục soát xét này không nhằm đưa ra kết luận về giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản vườn cây cao su và các công trình xây dựng cơ bản khác. Vấn đề này chỉ được thực hiện tại các cuộc kiểm toán quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành riêng biệt.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		122.215.073.557	166.950.055.391
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.230.540.566	40.358.094.285
111	1. Tiền		4.230.540.566	40.358.094.285
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.800.000.000	3.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.800.000.000	3.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.104.138.520	46.665.690.221
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	12.065.667.220	25.503.365.415
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.184.486.210	1.324.553.050
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.853.985.090	19.837.771.756
140	IV. Hàng tồn kho	8	74.030.433.610	73.924.205.645
141	1. Hàng tồn kho		74.030.433.610	73.924.205.645
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.049.960.861	2.202.065.240
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		313.109.385	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	736.851.476	2.202.065.240
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		576.144.582.504	577.525.459.772
220	II. Tài sản cố định		162.202.696.351	166.245.948.037
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	162.202.696.351	166.245.948.037
222	- Nguyên giá		264.680.560.743	263.992.931.113
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(102.477.864.392)	(97.746.983.076)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		1.153.832.090	1.153.832.090
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.153.832.090)	(1.153.832.090)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	161.268.235.814	156.704.707.015
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		161.268.235.814	156.704.707.015
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	244.853.157.101	244.853.157.101
251	1. Đầu tư vào công ty con		49.653.873.522	49.653.873.522
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		215.445.906.846	215.445.906.846
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(20.246.623.267)	(20.246.623.267)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.820.493.238	9.721.647.619
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.820.493.238	9.721.647.619
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		698.359.656.061	744.475.515.163

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		250.330.410.385	299.113.279.070
310	I. Nợ ngắn hạn		108.957.259.156	153.545.894.158
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	20.404.669.506	11.268.617.761
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10	1.250.725.538	885.316.483
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	-	529.982.170
314	4. Phải trả người lao động		1.945.331.498	19.494.945.751
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	239.442.684	238.008.583
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	62.545.445	56.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.468.184.479	10.224.464.607
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	79.738.547.833	100.646.504.636
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.847.812.173	10.202.054.167
330	II. Nợ dài hạn		141.373.151.229	145.567.384.912
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	131.597.543.075	131.597.543.075
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	9.775.608.154	13.969.841.837
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		448.029.245.676	445.362.236.093
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	448.029.245.676	445.362.236.093
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		432.783.235.397	432.783.235.397
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.096.672.514	6.096.672.514
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.149.337.765	6.482.328.182
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.482.328.182	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.667.009.583	6.482.328.182
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		698.359.656.061	744.475.515.163

Ngô Thị Ngọc Bích
Người lậpLê Tiến Đức
Kế toán trưởngVăn Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	77.381.349.274	88.102.081.422
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.381.349.274	88.102.081.422
11	4. Giá vốn hàng bán	23	69.564.908.351	71.833.728.871
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.816.440.923	16.268.352.551
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	22.786.722	387.077.059
22	7. Chi phí tài chính	25	2.483.877.332	1.334.286.472
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.423.167.989	1.303.523.324
25	8. Chi phí bán hàng	26	369.365.793	928.018.873
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.556.309.234	7.379.690.601
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.429.675.286	7.013.433.664
31	11. Thu nhập khác	28	608.021.000	680.615.155
32	12. Chi phí khác	29	26.490.059	11.207.387
40	13. Lợi nhuận khác		581.530.941	669.407.768
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.011.206.227	7.682.841.432
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	344.196.644	1.003.174.664
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.667.009.583	6.679.666.768



Ngô Thị Ngọc Bích
Người lập

Lê Tiến Đức
Kế toán trưởng

Văn Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		94.107.889.504	86.178.755.048
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(48.217.604.058)	(50.488.771.596)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(29.071.932.335)	(30.088.821.288)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.423.167.989)	(2.083.282.897)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.368.089)	(152.188.553)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		826.713.581	1.496.638.644
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.454.080.566)	(6.855.331.895)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>2.740.450.048</i>	<i>(1.993.002.537)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.251.158.429)	(2.558.099.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	301.800.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.786.722	387.077.059
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(5.228.371.707)</i>	<i>(1.869.221.941)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		70.248.076.382	53.395.128.111
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(95.350.266.868)	(42.789.866.573)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.537.441.574)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(33.639.632.060)</i>	<i>10.605.261.538</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(36.127.553.719)</i>	<i>6.743.037.060</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>40.358.094.285</i>	<i>7.276.100.046</i>
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	3	<i>4.230.540.566</i>	<i>14.019.137.106</i>



Ngô Thị Ngọc Bích
Người lập

Lê Tiến Đức
Kế toán trưởng

Văn Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 28 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 154 NN – TCCB – QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 99/QĐ – HDQTCSVN ngày 04/05/2010 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200094610 đăng ký lần đầu ngày 01/06/2010, thay đổi lần thứ 8 ngày 29/08/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 264 Đường Hùng Vương, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 432.783.235.397 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 432.783.235.397 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 438 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 423 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, khai thác và sơ chế mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng trọt;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Kinh doanh, sản xuất công nghiệp chế biến các sản phẩm cao su.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp cơ khí chế biến	Xã Gio Châu, Gio Linh, Quảng Trị	Chế biến mủ cao su
Nông trường Dốc Miếu	Xã Gio Châu, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mủ cao su
Nông trường Cồn Tiên	Xã Hải Thái, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mủ cao su
Nông trường Trường Sơn	Xã Gio An, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mủ cao su
Nông trường Quyết Thắng	Thị trấn Bến Quan, Vĩnh Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mủ cao su
Nông trường 74	Xã Gio Sơn, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mủ cao su

Thông tin về công ty con xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty/cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ áp dụng khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Tỷ lệ khấu hao từng năm cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 01	2,50	Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 02	2,80	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 03	3,50	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 04	4,40	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 05	4,80	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 06	5,40	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 07	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 08	5,10	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 09	5,10	Năm thứ 18	5,00
		Năm thứ 19	5,20

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm các chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các vườn cây cao su đang trong quá trình ương trồng và các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Công văn số 832/CT-TTHT ngày 21/03/2017 của Cục thuế tỉnh Quảng Trị trả lời về chính sách thuế - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị có doanh thu từ hoạt động trồng trọt, khai thác, chế biến phát sinh trên 2 địa bàn huyện Vĩnh Linh và Gio Linh là 2 huyện có điều kiện kinh tế khó khăn, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ cao su tự khai thác chế biến và cao su thu mua chế biến. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động kinh doanh khác là 20%

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động được ưu đãi thuế và 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác cho năm 2025.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là trồng và khai thác mủ cao su chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	358.007.033	1.270.157.246
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.872.533.533	39.087.937.039
	<u>4.230.540.566</u>	<u>40.358.094.285</u>

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Số 264 Đường Hùng Vương, phường Nam Đồng Hà, tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.800.000.000	-	3.800.000.000	-
	3.800.000.000	-	3.800.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2025, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,1%/năm.

b) Dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	49.653.873.522		(2.505.398.313)	49.653.873.522
- Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van ⁽¹⁾	49.653.873.522		(2.505.398.313)	49.653.873.522
Đầu tư vào đơn vị khác	215.445.906.846	23.821.850.000	(17.741.224.954)	215.445.906.846
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà ⁽¹⁾	13.877.341.956		(11.504.134.130)	13.877.341.956
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị ⁽²⁾	23.110.750.000	23.821.850.000	-	23.110.750.000
(Mã cổ phiếu: MDF)				21.688.550.000
- Công ty Cổ phần Quasa - Gerugo ⁽¹⁾	34.281.033.818		-	34.281.033.818
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La ⁽¹⁾	92.418.826.770		(6.237.090.824)	92.418.826.770
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào ⁽¹⁾	8.339.681.089		-	8.339.681.089
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên ⁽¹⁾	43.418.273.213		-	43.418.273.213
	265.099.780.368	23.821.850.000	(20.246.623.267)	265.099.780.368
				21.688.550.000
				(20.246.623.267)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên UPCOM tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Số 264 Đường Hùng Vương, phường Nam Đông Hà,
tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Huyện Sa Muối, tỉnh Salavan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Trồng và khai thác mủ cao su
Đơn vị khác				
- Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị	10,78%	10,78%	Kinh doanh dịch vụ lữ hành, khách sạn
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VGR – Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,45%	6,45%	Sản xuất gỗ ván nhân tạo MDF
- Công ty Cổ phần Quasa – Gerugo	Tỉnh Quảng Trị	4,29%	4,29%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	8,83%	8,83%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	1,01%	1,01%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	6,19%	6,19%	Trồng và khai thác cây cao su

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	3.384.354.425	-	2.890.499.315	-
- Công ty TNHH MTV Hương Khê Hà Tĩnh	196.630.875	-	923.356.665	-
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	1.064.790.825	-	330.618.225	-
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	1.636.524.425	-	1.636.524.425	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	486.408.300	-	-	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	8.681.312.795	-	22.612.866.100	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	8.663.077.500	-	16.684.206.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	-	-	5.859.000.000	-
- Các khách hàng khác	18.235.295	-	69.660.100	-
	<u>12.065.667.220</u>	<u>-</u>	<u>25.503.365.415</u>	<u>-</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập Khẩu Vila Sanmyshi	-	-	1.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần thương mại Xuất nhập khẩu 5999	2.219.490.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	402.875.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	562.121.210	-	124.553.050	-
	<u>3.184.486.210</u>	<u>-</u>	<u>1.324.553.050</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu về lãi tiền gửi	166.254.561	-	166.254.561	-
Phải thu người lao động về thuế TNCN	2.770.241.957	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.583.360	-	-	-
Tạm ứng	884.576.569	-	816.830.161	-
Tạm ứng kinh phí hoạt động cho công ty con ⁽¹⁾	14.873.249.145	-	14.194.917.937	-
Phải thu Nông trường Quyết Thắng ⁽²⁾	3.109.261.152	-	3.109.261.152	-
Phải thu khác	2.047.818.346	-	1.550.507.945	-
	23.853.985.090	-	19.837.771.756	-
<i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
Công ty TNHH MTV Cao su Quavan ⁽¹⁾	14.873.249.145	-	14.194.917.937	-
Nông trường Quyết Thắng ⁽²⁾	3.109.261.152	-	3.109.261.152	-
Các đối tượng khác	5.871.474.793	-	2.533.592.667	-
	23.853.985.090	-	19.837.771.756	-

(1) Ứng trước hoạt động, chi phí tiền lương, chi phí quản lý khai thác cho Công ty TNHH MTV Cao su Quavan (Công ty con).

(2) Đây là khoản phải thu từ Nông trường Quốc doanh (chưa sáp nhập vào Công ty), liên quan đến khoản Nhà nước hỗ trợ cho các hộ gia đình vay vốn trồng cây cao su theo Dự án 327 tại nông trường. Sau khi sáp nhập, Công ty đã đứng ra bảo lãnh cho các khoản vay này.
(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 19).

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Số 264 Đường Hùng Vương, phường Nam Đông Hà,
tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.581.811.189	-	3.356.970.328	-
Công cụ, dụng cụ	4.122.941.407	-	2.623.861.181	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.418.526.460	-	27.713.732.729	-
Thành phẩm	20.442.852.441	-	23.131.150.654	-
Hàng hoá	19.464.302.113	-	17.098.490.753	-
	74.030.433.610	-	73.924.205.645	-

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang vườn cây cao su	161.261.235.814	156.704.707.015
- Vườn cây KTCB Nông trường Cồn Tiên	25.421.041.008	25.421.041.008
- Vườn cây KTCB Nông trường Bàu Tư	48.775.115.388	48.314.035.954
- Vườn cây KTCB Nông trường Trường Sơn	28.938.245.446	28.934.743.006
- Vườn cây KTCB Nông trường Dốc Miếu	39.073.019.861	38.464.267.530
- Vườn cây KTCB Nông trường Quyết Thắng	14.891.059.083	14.889.878.813
- Chi phí KTCB khác	4.162.755.028	680.740.704
Xây dựng cơ bản khác	7.000.000	-
- Công trình nâng cấp dây chuyền chế biến mủ tạp	7.000.000	-
	161.268.235.814	156.704.707.015

10 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Dây và Cáp điện Ngọc Khánh	1.124.550.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Minh Châu	100.000.000	397.635.000
- Công ty Cổ phần ĐT&SX Sáng tạo	-	487.175.000
- Các đối tượng khác	26.175.538	506.483
	1.250.725.538	885.316.483

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Số 264 Đường Hùng Vương, phường Nam Đồng Hà, tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây cao su		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	103.563.529.453		13.993.589.672		10.239.775.119		833.190.019		135.362.846.850		263.992.931.113	
- Mua trong kỳ	-		229.629.630		458.000.000		-		-		687.629.630	
Số dư cuối kỳ	103.563.529.453		14.223.219.302		10.697.775.119		833.190.019		135.362.846.850		264.680.560.743	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	65.305.452.059		9.754.592.866		5.174.864.242		484.147.250		17.027.926.659		97.746.983.076	
- Khấu hao trong kỳ	1.183.732.836		162.711.464		358.921.668		40.014.402		2.985.500.946		4.730.881.316	
Số dư cuối kỳ	66.489.184.895		9.917.304.330		5.533.785.910		524.161.652		20.013.427.605		102.477.864.392	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	38.258.077.394		4.238.996.806		5.064.910.877		349.042.769		118.334.920.191		166.245.948.037	
Tại ngày cuối kỳ	37.074.344.558		4.305.914.972		5.163.989.209		309.028.367		115.349.419.245		162.202.696.351	

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 70.138.556.371 VND.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Số 264 Đường Hùng Vương, phường Nam Đông Hà,
tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.004.790.371	149.041.719	1.153.832.090
Số dư cuối kỳ	<u>1.004.790.371</u>	<u>149.041.719</u>	<u>1.153.832.090</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.004.790.371	149.041.719	1.153.832.090
Số dư cuối kỳ	<u>1.004.790.371</u>	<u>149.041.719</u>	<u>1.153.832.090</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.797.228.445	4.389.085.731
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.538.283.881	4.250.591.432
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.484.980.912	1.081.970.456
	<u>7.820.493.238</u>	<u>9.721.647.619</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	12.824.922.960	12.824.922.960	1.250.863.110	1.250.863.110
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	11.574.059.850	11.574.059.850	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	1.250.863.110	1.250.863.110	1.250.863.110	1.250.863.110
Bên khác	7.579.746.546	7.579.746.546	10.017.754.651	10.017.754.651
Công ty TNHH Phong Hải	-	-	30.512.400	30.512.400
Tạ Thị Huệ	-	-	2.863.945.500	2.863.945.500
Công ty TNHH Đại Ngân Chemical	-	-	1.256.988.533	1.256.988.533
Công ty TNHH Anh Hai Dũng	1.615.646.425	1.615.646.425	-	-
Đối tượng khác	5.964.100.121	5.964.100.121	5.866.308.218	5.866.308.218
	<u>20.404.669.506</u>	<u>20.404.669.506</u>	<u>11.268.617.761</u>	<u>11.268.617.761</u>

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Số 264 Đường Hùng Vương, phường Nam Đồng Hà, tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	529.982.170	2.225.214.676	2.755.196.846	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	562.417.240	-	344.196.644	-	218.220.596	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.638.354.950	-	2.806.041.981	1.167.687.038	7	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.531.371.497	2.048.709.320	517.337.823	-
Các loại thuế khác	-	-	9.450.000	9.450.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.293.050	-	17.715.368	17.715.368	1.293.050	-
	2.202.065.240	529.982.170	6.933.990.166	5.998.758.572	736.851.476	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí vận chuyển mủ, liên kết mủ	66.773.600	45.997.130
- Chi phí phải trả tiền điện	172.669.084	192.011.453
	239.442.684	238.008.583

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê	62.545.445	56.000.000
	62.545.445	56.000.000

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) <i>Chi tiết theo nội dung</i>		
- Kinh phí công đoàn	550.477.602	275.055.382
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	8.537.441.574
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	917.706.877	1.411.967.651
	1.468.184.479	10.224.464.607
a2) <i>Chi tiết theo đối tượng</i>		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	130.589.265	8.537.441.574
- Các đối tượng khác	1.337.595.214	1.687.023.033
	1.468.184.479	10.224.464.607
b) Dài hạn		
b1) <i>Chi tiết theo nội dung</i>		
- Ứng vốn kinh doanh - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	131.471.502.915	131.471.502.915
- Các khoản phải trả khác	126.040.160	126.040.160
	131.597.543.075	131.597.543.075
b2) <i>Chi tiết theo đối tượng</i>		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	131.471.502.915	131.471.502.915
- Các đối tượng khác	126.040.160	126.040.160
	131.597.543.075	131.597.543.075
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	131.602.092.180	140.008.944.489
	131.602.092.180	140.008.944.489

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Số 264 Đường Hùng Vương, phường Nam Đồng Hà, tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Trị ⁽¹⁾	93.853.362.436	93.853.362.436	68.828.076.382	91.064.362.436	71.617.076.382	71.617.076.382
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị ⁽²⁾	3.089.000.000	3.089.000.000	-	-	3.089.000.000	3.089.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị ⁽³⁾	31.583.804.521	31.583.804.521	13.928.250.392	31.583.804.521	13.928.250.392	13.928.250.392
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị ⁽⁴⁾	39.902.258.145	39.902.258.145	26.773.613.157	39.902.258.145	26.773.613.157	26.773.613.157
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽⁵⁾	9.466.884.100	9.466.884.100	2.473.808.200	9.466.884.100	2.473.808.200	2.473.808.200
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị ⁽⁶⁾	6.793.142.200	6.793.142.200	8.121.471.451	6.793.142.200	8.121.471.451	8.121.471.451
	100.646.504.636	100.646.504.636	76.949.547.833	97.857.504.636	79.738.547.833	79.738.547.833
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị ⁽⁶⁾	20.762.984.037	20.762.984.037	1.420.000.000	4.285.904.432	17.897.079.605	17.897.079.605
	20.762.984.037	20.762.984.037	1.420.000.000	4.285.904.432	17.897.079.605	17.897.079.605
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.793.142.200)	(6.793.142.200)	(8.121.471.451)	(6.793.142.200)	(8.121.471.451)	(8.121.471.451)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	13.969.841.837	13.969.841.837			9.775.608.154	9.775.608.154

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị cấp vốn hỗ trợ không tính lãi cho các hộ gia đình trồng cây cao su từ năm 1993 - 1998 phục vụ Dự án 327 do Nông Trường Quyết Thắng đứng ra nhận bảo lãnh đang chờ quyết toán. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7).
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 299824.25.504.273003.TD ngày 28/05/2025 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Trị với các điều khoản như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su giai đoạn 2025-2026;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 28/05/2025 đến ngày 06/05/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 13.928.250.392 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 88BB/HDHM/2024 ngày 25/10/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Trị có các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 26.773.613.157 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 2012/2024-HDCVHM/NHCT450-CAO SU QUANG TRI ngày 20/12/2024 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Quảng Trị có các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thu mua, chế biến, tiêu thụ mủ cao su; Kinh doanh, sản xuất các sản phẩm từ gỗ khác,...;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.473.808.200 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng bảo đảm.
- (5) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 3900-LAV-2024 ngày 05/07/2024 giữa Công ty với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí khai thác, chăm sóc, chế biến cao su và các loại và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, phù hợp với các ngành nghề kinh doanh của Công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 25.352.404.633 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản bảo đảm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(6) Bao gồm 04 hợp đồng vay theo dự án đầu tư với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Trị như sau:

a) Hợp đồng tín dụng số 6903.20.504.273003.TD ngày 27/02/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng, chăm sóc 1400 ha cao su tái canh năm 2013, 2014, 2015;
- + Thời hạn của hợp đồng: 72 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.195.094.587 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.195.094.587 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản bảo đảm.

b) Hợp đồng tín dụng số 31941.20.504.273003.TD ngày 13/03/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng, chăm sóc 1669 ha cao su tái canh năm 2016, 2017, 2018, 2019;
- + Thời hạn của hợp đồng: 72 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.809.187.500 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 3.847.350.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản bảo đảm.

c) Hợp đồng tín dụng số 9390.20.504.273003.TD ngày 13/03/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh cao su;
- + Thời hạn của hợp đồng: 72 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 235.200.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 235.200.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản bảo đảm.

d) Hợp đồng tín dụng số 224263.24.504.273003.TD ngày 30/08/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 14.240.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn trung hạn để thực hiện đầu tư trung dài hạn theo kế hoạch năm 2014 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 11.657.597.518 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.843.826.864 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản bảo đảm.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	432.783.235.397	-	2.033.359.267	434.816.594.664
Lãi trong kỳ trước	-	-	6.679.666.768	6.679.666.768
Số dư cuối kỳ trước	432.783.235.397	-	8.713.026.035	441.496.261.432
Số dư đầu năm nay	432.783.235.397	6.096.672.514	6.482.328.182	445.362.236.093
Lãi trong kỳ này	-	-	2.667.009.583	2.667.009.583
Số dư cuối kỳ này	432.783.235.397	6.096.672.514	9.149.337.765	448.029.245.676

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	100%	432.783.235.397	100%	432.783.235.397
	100%	432.783.235.397	100%	432.783.235.397

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	432.783.235.397	432.783.235.397
- Vốn góp đầu kỳ	432.783.235.397	432.783.235.397
- Vốn góp cuối kỳ	432.783.235.397	432.783.235.397
Lợi nhuận:		
- Lợi nhuận và các khoản phải nộp khác đầu kỳ	8.537.441.574	5.785.572.488
- Lợi nhuận và các khoản phải nộp khác đã chi trả bằng tiền	(8.537.441.574)	-
+ Lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(6.058.380.364)	-
+ Các khoản phải nộp khác cho chủ sở hữu	(2.479.061.210)	-
- Lợi nhuận và các khoản còn phải nộp khác cuối kỳ	-	5.785.572.488

d) Các quỹ công ty

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.096.672.514	6.096.672.514
	6.096.672.514	6.096.672.514

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Tài sản thuê ngoài**

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh. Diện tích các lô đất thuê là 8.883.232 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh. Diện tích các lô đất thuê là 35.342.845 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh. Diện tích khu đất thuê là 10.600 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán mũ cao su	73.792.051.000	86.152.730.250
Doanh thu khác	3.589.298.274	1.949.351.172
	77.381.349.274	88.102.081.422
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	3.432.324.000	1.819.184.500

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán mũ cao su	65.491.436.432	70.023.505.841
Giá vốn của hoạt động khác	4.073.471.919	1.810.223.030
	69.564.908.351	71.833.728.871

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	22.786.722	31.798.559
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	355.278.500
	22.786.722	387.077.059

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.423.167.989	1.303.523.324
Chi phí tài chính khác	60.709.343	30.763.148
	2.483.877.332	1.334.286.472

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.228.756	865.537.855
Chi phí khác bằng tiền	60.137.037	62.481.018
	369.365.793	928.018.873

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.086.853	91.922.108
Chi phí nhân công	759.436.715	3.592.505.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.954.130	384.408.817
Thuế, phí, lệ phí	160.697.760	374.318.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.252.374.173	2.642.062.722
Chi phí khác bằng tiền	219.759.603	294.473.079
	2.556.309.234	7.379.690.601
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	130.589.265	329.709.575

28 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	645.335.155
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	608.021.000	-
Thu nhập khác	-	35.280.000
	608.021.000	680.615.155

29 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	22.399.413	11.207.387
Chi phí khác	4.090.646	-
	26.490.059	11.207.387

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.011.206.227	7.682.841.432
Các khoản điều chỉnh tăng	157.079.324	11.207.387
- Chi phí không hợp lệ	157.079.324	11.207.387
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(355.278.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(355.278.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.168.285.551	7.338.770.319
- Thu nhập chịu thuế suất 10%	3.878.154.307	5.036.107.563
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	(709.868.756)	2.302.662.756
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	316.828.555	964.143.307
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	27.368.089	39.031.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(562.417.240)	113.157.196
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(152.188.553)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(218.220.596)	964.143.307

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.945.309.620	18.373.975.729
Chi phí nhân công	13.672.895.300	23.515.306.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.607.653.273	4.355.334.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.237.232.857	9.364.878.040
Chi phí khác bằng tiền	687.586.505	356.954.097
	50.150.677.555	55.966.449.436

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2025				
Đầu tư dài hạn	-	23.110.750.000	-	23.110.750.000
	<u>-</u>	<u>23.110.750.000</u>	<u>-</u>	<u>23.110.750.000</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư dài hạn	-	23.110.750.000	-	23.110.750.000
	<u>-</u>	<u>23.110.750.000</u>	<u>-</u>	<u>23.110.750.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền	3.872.533.533	-	-	3.872.533.533
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.919.652.310	-	-	35.919.652.310
Các khoản cho vay	3.800.000.000	-	-	3.800.000.000
	<u>43.592.185.843</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>43.592.185.843</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	39.087.937.039	-	-	39.087.937.039
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.341.137.171	-	-	45.341.137.171
Các khoản cho vay	3.800.000.000	-	-	3.800.000.000
	88.229.074.210	-	-	88.229.074.210

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay	79.738.547.833	9.775.608.154	-	89.514.155.987
Phải trả người bán, phải trả khác	21.872.853.985	131.597.543.075	-	153.470.397.060
Chi phí phải trả	239.442.684	-	-	239.442.684
	101.850.844.502	141.373.151.229	-	243.223.995.731
Tại ngày 01/01/2025				
Vay	100.646.504.636	13.969.841.837	-	114.616.346.473
Phải trả người bán, phải trả khác	21.493.082.368	131.597.543.075	-	153.090.625.443
Chi phí phải trả	238.008.583	-	-	238.008.583
	122.377.595.587	145.567.384.912	-	267.944.980.499

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Công ty Mẹ
Công ty Cổ Phần Cao Su Yên Bái	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển cao su Nghệ An	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hương Khê Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cao su Quavan	Công ty con
Các nhân sự chủ chốt của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu	3.432.324.000	1.819.184.500
Công ty Cổ Phần Cao Su Yên Bái	-	351.088.500
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển cao su Nghệ An	1.376.746.000	59.986.500
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	1.483.422.500	216.702.500
Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	-	215.687.500
Công ty TNHH MTV Hương Khê Hà Tĩnh	572.155.500	975.719.500
Mua hàng	22.680.427.000	3.284.583.750
Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	-	808.071.250
Công ty TNHH MTV Hương Khê Hà Tĩnh	-	2.476.512.500
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển cao su Nghệ An	22.680.427.000	-
Phí quản lý của Tập đoàn	130.589.265	329.709.575
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	130.589.265	329.709.575
Tạm ứng kinh phí hoạt động	678.331.208	989.761.082
Công ty TNHH Cao su Quavan	678.331.208	989.761.082

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	2.198.849.431	2.058.472.581

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

36 . PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 07 năm 2025.



Ngô Thị Ngọc Bích
Người lập



Lê Tiến Đức
Kế toán trưởng



Văn Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 28 tháng 07 năm 2025

